TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST Ngày: 12 - 3 - 2020 "V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hiếu;

2. Bà Ngô Thị Lệ Thi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXXST-HN ngày 02 tháng 03 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị V, sinh năm 1992; địa chỉ: tổ 3, khóm T, phường M, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Anh Phan Thanh T, sinh năm 1984, địa chỉ: tổ 3, khóm T, phường M, thành phố K, tỉnh An Giang; đang chấp hành án tại Trại giam Thạnh Hòa, tỉnh Long An.

Chị V có mặt, anh T vắng mặt và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn Trần Thị Cẩm V trình bày:

Chị và anh Phan Thanh T kết hôn vào năm 2010. Đến năm 2011, vợ chồng đến thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Thời giac chung sống, không hạnh phúc do anh T không phụ giúp kinh tế. Năm 2014, anh T quan hệ tình dục với người khác nên phạm tội giao cấu với trẻ em, bị Tòa án xử phạt 02 năm tù. Năm 2018, anh T tiếp tục bị xử phạt 07 năm 06 tháng tù về tội cướp tài sản thực hiện vào

năm 2014 nên anh T phải chấp hành án phạt tù từ năm 2014 đến nay. Nhận thấy anh T không quan tâm vợ con, không chung thủy, liên tục phạm tội, đạo đức không tốt nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm với anh T không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Giữa chị với anh T có 01 con chung tên Phan Thanh O, sinh ngày 03/10/2011. Chị yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh T cấo dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị khai không có.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, chị V cung cấp cho Tòa án bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kết honn số 15/HT, quyển số 01/2011 của Ủy ban nhân dân phường M, thể hiện chị V và anh T đã đăng ký kết hôn vào ngày 01 tháng 3 năm 2011;

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Phan Thanh T trình bày:

Anh và chị V có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M vào năm 2011. Hiện nay, anh đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Thạnh Hòa về tội giao cấu với trẻ am và cướp tài sản, còn phải chấp hành 02 năm nữa. Giữa anh và chị V không có mâu thuẫn, tình cảm với chị V vẫn còn nên mong muốn hàn gắn tình cảm với chị V sau khi chấp hành án xong. Giữa anh và chị V có 01 con chung như chị V đã trình bày, nếu Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị V thì anh đồng ý để chị V nuôi dạy con chung, anh không cấp dưỡng. Giữa anh và chị V không có tài sản chung và nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến của cháu Phan Thanh O, theo đó, cháu Lợi có nguyện vọng sống với mẹ vì mẹ chăm sóc tốt cho cháu Lợi.

Ngày 11/3/2020, Trại giam Thạnh Hòa cung cấp cho Tòa án bản sao Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2014/HSST ngày 14/8/2014 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Tây Ninh, tuyến bố anh T phạm tội Giao cấu với trẻ em, xử phạt anh T 02 năm tù; bản sao Bản án hình sự sơ thẩm số 142/2018/HSST ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân H, thành phố Hồ Chí Minh, tuyên bố anh T phạm tội Cướp tài sản, xử phạt anh T 07 năm 06 tháng tù.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, bị đơn có yêu cầu không hòa giải nên Tòa an không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Thay mặt Hội đồng xét xử, Thẩm phán công bố lời khai của bị đơn; ý kiến của cháu Lợi; tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hện pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ đúng quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Hôn nhân giữa chị V với anh T được hình thành do tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND phường Vĩnh Nguơn, thành phố K ngày 11/3/2011. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không lo phụ giúp kinh tế, không quan tâm vợ con, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Từ đó, cho thấy anh T đã vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc chị V xin ly hôn với anh T là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Về con chung: Chị V yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, cháu Lợi có nguyện vọng được sống với chị V. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu. Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị V được tiếp tục nuôi dạy con chung là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình;

Về tài sản chung, nợ chung: chị V, anh T không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về Nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị V với anh T tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Nguơn, thị xã (nay là thành phố) K vào ngày 01/3/2011, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15/HT nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19, Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúap đỡ nhau; cùng

nhau chi sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung vời nhau...". Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, bản sao Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2014/HSST ngày 14/8/2014 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Tây Ninh; bản sao Bản án hình sự sơ thẩm số 142/2018/HSST ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hồ Chí Minh do Trại giam Thạnh Hòa cung cấp, có cơ sở xác định, trong quá trình chung sống, bị đơn (anh T) đã phạm tội tội giao cấu với trẻ em, thể hiện bị đơn không chung thủy với nguyên đơn trong quan hệ hôn nhân. Ngoài ra, bị đơn còn phạm tội cướp tài sản nên bản thân bị đơn là người có đạo đức không tốt. Việc liên tục phạm tội đã dẫn đến hậu quả bị đơn phải chấp hành án phạt tù 09 năm 06 tháng tù, không có điều kiện thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ, cũng như không thể chia sẻ công việc trong gia đình với nhau được nữa, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn với bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn, bị đơn xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Phan Thanh O, sinh ngày 03/10/2011.

Anh T thống nhất giao con chung cho chị V được tiếp tục nuôi dạy khi Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị V. Đồng thời, cháu Lợi có nguyện vọng sống với mẹ khi cha mẹ không còn sống chung. Xét thấy, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, chấp nhận yêu cầu của chị V, giao cháu Phan Thanh O cho chị V trực tiếp nuôi dạy;

Chị V cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; anh T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở việc chị V trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về nghĩa cấp dưỡng nuôi dạy con chung: Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ. Do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cnu;

Đối chiếu với quy định nêu trên, lẽ ra anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, chị V chỉ yêu cầu nuôi dạy con chung, không yêu cầu cấp dưỡng và cho rằng có đủ khả năng nuôi dạy con chung. Hiện nay, anh T đang chấp hành án, nên không có thu nhập. Xét thấy, việc chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là hình toàn tự nguyện và

có đầy đủ khả nằng đảm bảo cuộc sống của con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất anh T không phải cấp dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, chị V phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Cẩm V.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Cẩm V, sinh năm 1992 được ly hôn với anh Phan Thanh T, sinh năm 1984.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 15/HT, quyển số 01/2011 do Ủy ban nhân dân phường M, thị xã (nay là thành phố) K cấp ngày 01 tháng 3 năm 2011 không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Chị Trần Thị Cẩm V được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Phan Thanh O, sinh ngày 03/10/2011. Anh Phan Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Lợi.

Chị V cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; anh T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở việc chị V trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét

Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Trần Thị Cẩm V phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm

đã nộp là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai số 0003546 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; bà V đã nộp đủ án phí

Anh Phan Thanh T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án, chị V có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm;

Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Đức